

Đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: trường hợp nghiên cứu
tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Nguyễn Thị Hồng Hạnh¹, Lưu Quang Hiệp², Đỗ Thị Tám³, Nguyễn Văn Phơ³, Nguyễn Thị Thảo¹

¹Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

²Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất - Bộ Tài nguyên và Môi trường

³Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Evaluate the results of implementing land use planning adjustments and district-level annual land use plans: A case study in Luc Ngan district, Bac Giang province

Nguyen Thi Hong Hanh¹, Luu Quang Hiep², Do Thi Tam³, Nguyen Van Pho³, Nguyen Thi Thao¹

¹Hanoi University of Natural Resources and Environment

²Department of Land Resources Planning and Development - Ministry of Natural Resources and Environment

³Vietnam National University of Agriculture

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.13.2.2024.135-145>

TÓM TẮT

Nghiên cứu đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDD) tại huyện Lục Ngạn. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là: Điều tra thứ cấp, điều tra sơ cấp, xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) nông nghiệp thực hiện đều đạt tỷ lệ khá cao so với QH, KHSDD được duyệt (102,76% năm 2020; 100,57% năm 2021 và 101,25% năm 2022). Kết quả thực hiện chỉ tiêu SDĐ phi nông nghiệp so với QH, KHSDD phê duyệt đạt lần lượt là 94,63% năm 2020; 98,07% năm 2021 và 96,97% năm 2022; Đất chưa sử dụng thực hiện thấp hơn so với QH, KHSDD được duyệt. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án đạt ở mức trung bình 347/653 công trình, dự án (đạt 53,14%). Số lượng công trình chưa được thực hiện, chuyển tiếp sang năm sau còn khá cao, với 280/653 công trình, dự án (chiếm 42,88%); 26/653 công trình, dự án bị hủy bỏ trong giai đoạn nghiên cứu chiếm 3,98%. Việc thực hiện QH, KHSDD huyện Lục Ngạn được đánh giá thông qua ý kiến của cán bộ là khá tốt với 2/9 tiêu chí được đánh giá ở mức rất cao, 5/9 tiêu chí được đánh giá ở mức cao và 2/9 tiêu chí đánh giá ở mức trung bình. Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về chính sách, về vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải pháp tổ chức thực hiện.

ABSTRACT

The study aims to assess the results and propose solutions to improve the efficiency of the implementation of land use planning and land use plan (LUP) in the Luc Ngan district, Bac Giang province. The methods used in this study include secondary and primary data surveys, and data processing. The research results show that the majority of agricultural LU criteria have achieved relatively high percentages compared to the approved LUP (102.76 % in 2020; 100.57% in 2021 and 101.25% in 2022). As for non-agricultural LU criteria, the percentages achieved were 94.63 % in 2020, 98.07% in 2021, and 96.97% in 2022, but uneven across different types of land in this category, the implementation of unused land was lower than the approved LUP. The proportion of completed projects reached an average of 347 out of 653 projects (53.14%). The number of projects that were not completed and carried over to the next year remained relatively high, with 280 out of 653 projects (42.88%), and 26 out of 653 projects canceled during the research phase (3.98%). The implementation of LUP in Luc Ngan district was evaluated through the opinions of officials, with 2/9 criteria being rated at a very high/good level, 5/9 criteria at a high level and 2/9 criteria at a medium level. To enhance the effectiveness of implementing LUP, comprehensive solutions are required, including policy solutions, financial solutions, improvement in the quality of human resources and organizational solutions.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 04/12/2023

Ngày phản biện: 05/01/2024

Ngày quyết định đăng: 29/01/2024

Từ khóa:

Huyện Lục Ngạn, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, quy hoạch sử dụng đất.

Keywords:

land management, land use planning, land use plan, Luc Ngan district.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDĐ) là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Điều 3, Luật Đất đai 2013 [1] đã quy định cụ thể khái niệm về QH, KHSDĐ. QH, KHSDĐ là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (SDĐ) và cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ [1]. QH, KHSDĐ đã và đang đảm bảo quản lý, phân bổ nguồn tài nguyên hữu hạn cho phát triển KT - XH nói chung, cho các ngành, lĩnh vực nói riêng và gìn giữ cho các thế hệ mai sau [2].

QH, KHSDĐ được thực hiện theo hướng tiếp cận tổng hợp, liên ngành và trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý, phân bổ và sử dụng đất đai [3]. Nguồn lực đất đai được khai thác, sử dụng hiệu quả hơn cho phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, tạo sự bình đẳng hơn giữa các chủ thể SDĐ; bước đầu khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất tùy tiện, tràn lan [4]. QH, KHSDĐ đã làm tăng nguồn thu từ đất, góp phần đáng kể trong phát triển KT - XH của đất nước. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này vẫn còn tồn tại một số bất cập cần khắc phục, tháo gỡ [5].

Lục Ngạn là một huyện phía Đông của tỉnh Bắc Giang. Để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai cho các mục tiêu phát triển KT - XH cần thông qua QH, KHSDĐ. Nghiên cứu này nhằm đánh giá việc thực hiện QH, KHSDĐ và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDĐ trên địa bàn huyện Lục Ngạn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp: Thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp từ các Phòng Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) huyện Lục Ngạn; Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện Lục Ngạn, Phòng Kế hoạch Tài chính, Chi cục Thống kê...

Thu thập số liệu sơ cấp từ điều tra thực địa và điều tra 30 cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến thực hiện QH, KHSDĐ (UBND, Phòng TN&MT, cán bộ quản lý và cán bộ địa chính các xã, thị trấn) với các chỉ tiêu đánh giá

được thể hiện tại Bảng 5.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Sử dụng SPSS để phân tích và xử lý các số liệu điều tra. Về thực trạng lập và thực hiện QH, KHSDĐ được đánh giá thông qua 2 nhóm tiêu chí: (1) Chỉ tiêu SDĐ được đánh giá thông qua việc so sánh về diện tích giữa kết quả thực hiện với QH, KHSDĐ đã được duyệt, bao gồm so sánh giá trị tuyệt đối (theo diện tích ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện và QH) với 5 mức đánh giá, tương ứng với 5 điểm: $|d| < 10\%$: mức rất tốt; $|d| = 10\% - < 20\%$: mức tốt; $|d| = 20,01\% - < 30\%$: mức trung bình; $|d| = 30,01\% - < 40\%$: mức kém và $|d| > 40\%$: mức rất kém; (2) Sử dụng thang đo 5 mức của Likert [6, 7] với chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng, thang đánh giá chung là: rất cao/rất tốt: $> 4,20$; cao/tốt: $3,40 - < 4,20$; trung bình: $2,60 - < 3,40$; thấp/kém: $1,80 - < 2,60$; rất thấp/rất kém: $< 1,80$.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Lục Ngạn là huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 40 km về phía Đông Bắc. Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với 02 tuyến Quốc lộ 31, 279 chạy qua, kết nối với thành phố Bắc Giang và các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Quảng Ninh rất thuận lợi cho việc giao lưu phát triển cả về kinh tế, văn hóa, xã hội. Vị trí địa lý không xa thành phố Bắc Giang và có vị trí không xa với các cửa khẩu của Trung Quốc nên rất thuận lợi cho xuất khẩu hàng hoá nông sản.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 103.251,37 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp (ĐNN) chiếm 73,24%; đất phi nông nghiệp (PNN) chiếm 24,44% và đất chưa sử dụng (CSD) chiếm 2,32% tổng diện tích tự nhiên. Cơ cấu kinh tế năm 2022 của huyện là: nông-lâm-thủy sản chiếm 27,28%; công nghiệp xây dựng chiếm 36,65 % và dịch vụ chiếm 36,07 % [8].

3.2. Đánh giá việc thực hiện QH, KHSDĐ huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

3.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh QH, KHSDĐ đến năm 2020 huyện Lục Ngạn
 a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ trong điều chỉnh QH, KHSDĐ đến năm 2020

Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Lục Ngạn được phê duyệt theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/01/2019. Kết quả thực hiện điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Lục Ngạn được thể hiện qua Bảng 1 [10, 11].

Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ trong điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện			Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
				Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.610,65	75.643,20	2.032,55	102,76	2,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.994,20	4.292,07	1.297,87	143,35	43,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	818,20	1.584,55	766,35	193,66	93,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.830,20	29.543,33	2.713,13	110,11	10,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.184,39	10.003,40	-180,99	98,22	-1,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.598,95	29.949,52	-2.649,43	91,87	-8,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,89	252,21	76,32	143,39	43,39
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,82	18,12	9,30	205,44	5,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.642,60	25.213,06	-1.429,54	94,63	-5,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.518,44	15.423,34	-95,10	99,39	-0,61
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	1,16	-4,13	21,93	-78,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,27	21,94	-29,33	42,79	-57,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,24	6,51	-160,73	3,89	-96,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	175,31	32,39	-142,92	18,48	-81,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	186,09	0,53	-185,56	0,28	-99,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,16	33,10	21,94	296,59	196,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng (PTHT) cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.519,20	2.519,35	0,15	100,01	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,49	10,25	-4,24	70,74	-29,26
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,60	11,32	-26,28	30,11	-69,89
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,09	15,29	10,20	300,39	200,39
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	240,26	202,76	-37,50	84,39	-15,61
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,50	0,00	-7,50	0,00	-100,0
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,18	0,00	-28,18	0,00	-100,0
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00	0,24	-2,76	8,00	-92
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.219,63	2.205,03	-14,60	99,34	-0,66
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	100,10	222,58	122,48	222,36	122,36
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,97	19,76	-4,21	82,44	-17,56
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	2,15	0,00	100,00	0
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,36	25,17	-0,19	99,25	-0,75
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.956,50	1.742,92	-213,58	89,08	-10,92
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.344,77	2.956,83	-387,94	88,40	-11,6
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,06	0,06	0,00	-100,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.999,80	2.395,10	-604,70	79,84	-20,16

Như vậy, diện tích ĐNN được phê duyệt năm 2020 là 73.610,65 ha; Kết quả thực hiện năm 2020 là 75.643,20 ha; cao hơn 2.032,55 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 102,76%. Trong đó: 02/07 chỉ tiêu đạt tỷ lệ từ 90 - 99,99%; 05/07 chỉ tiêu đạt tỷ lệ trên 100%. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d cho thấy có 03 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt $|d| < 10\%$; 01 chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt $|d| = 10\% - < 20\%$ và 03 chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém $|d| > 40\%$.

- **Đất phi nông nghiệp:** Theo QHSDĐ được duyệt đến năm 2020 huyện có 15.518,44 ha đất PNN, tuy nhiên kết quả thực hiện là 15.423,34 ha, đạt 94,63% so với chỉ tiêu QHSDĐ được duyệt. Có 05/22 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên; 07/22 chỉ tiêu đạt từ 80-90,99%; 08/22 chỉ tiêu đạt từ 0,01-79,99 % so với chỉ tiêu QHSDĐ được duyệt; 02/22 chỉ tiêu thống kê năm 2020 không còn diện tích (đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng) do thay đổi phương pháp

thống kê, kiểm kê. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d: có 05 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt $|d| < 10\%$; 04 chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt $|d| = 10\% - < 20\%$; 01 chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình $|d| = 20,01\% - < 30\%$ và 13 chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém $|d| > 40\%$.

- **Đất chưa sử dụng:** Diện tích được duyệt đến năm 2020 là 2.999,80 ha, thực hiện năm 2020 là 2.395,10 ha, thấp hơn 604,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d thì đất chưa sử dụng thực hiện ở mức trung bình $|d| = 20,01\% - < 30\%$. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng của các xã, thị trấn nhỏ lẻ, manh mún nên không đưa vào khai thác, sử dụng được.

b) Kết quả thực hiện chuyển mục đích SĐĐ trong kỳ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020

Kết quả thực hiện chuyển mục đích SĐĐ trong kỳ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 của huyện Lục Ngạn được thể hiện chi tiết qua Bảng 2 [10, 11].

Bảng 2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích SĐĐ trong kỳ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020 (ha)	So sánh (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	1.159,03	569,1	-589,9	49,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,2	60,46	-62,74	49,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,96	46,72	-20,24	69,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	687,34	287,15	-400,2	41,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26	26		100
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,21	147,44	-105,8	58,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33	1,33	-1	57,08
2	Chuyển đổi cơ cấu SĐĐ trong nội bộ ĐNN		1.094,00	1.094,00		100
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	854	854		100
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang ĐNN khác	CLN/NKH	6	6		100
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đất rừng sản xuất	HNK/RSX	234	234		100
3	Chuyển đổi nội bộ đất PNN		41,85	26,56	-15,29	63,46
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,12	0,89	-0,23	79,46

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất PNN được phê duyệt là 1159,03 ha, thực hiện là 569,10 ha, đạt 49,10% so với phê duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện, thiếu vốn đầu tư hoặc không phù hợp nên bị loại ra khỏi QHSDĐ kỳ mới. Toàn bộ 03/03 chỉ tiêu được cho phép chuyển đổi cơ cấu SDĐ trong nội bộ ĐNN đảm bảo so với kế hoạch đề ra (thực hiện chuyển đổi cơ cấu SDĐ trong nội bộ ĐNN 1.094 ha). Diện tích chuyển đổi nội bộ đất PNN được cho phép chuyển là 41,85 ha, kết quả thực hiện là 26,56 ha, đạt 63,46%.

c) Kết quả thực hiện các dự án trong kỳ điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020

Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 huyện Lục Ngạn được phê duyệt theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 với 464 công

trình. Trong đó, có 321 công trình, dự án đã thực hiện, chiếm 69,18%; Có 126 công trình, dự án chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch mới, chiếm 27,16 % và có 17 công trình, dự án bị loại bỏ do thiếu vốn đầu tư, một số dự án không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế hiện tại chung của huyện, chiếm 3,66%.

3.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện KHSDD năm 2021, 2022 huyện Lục Ngạn

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDĐ trong KHSDD

* Năm 2021

Các chỉ tiêu KHSDD được duyệt đến năm 2021 huyện Lục Ngạn được phê duyệt theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 04/10/2021. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SDĐ năm 2021 được thể hiện tại Bảng 3 [12].

Bảng 3. Kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch SDĐ năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích năm 2021 (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
TỔNG DIỆN TÍCH			103.251,37	103.251,37			
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.204,96	75.636,63	431,67	100,57	0,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.894,64	4.290,32	395,68	110,16	10,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.583,46	1.583,70	0,24	100,02	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.634,60	29.539,76	-94,84	99,68	-0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.001,20	10.003,40	2,20	100,02	0,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.820,74	29.949,47	128,73	100,43	0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,21	252,48	0,27	100,11	0,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,11	17,49	-0,62	96,58	-3,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25.717,10	25.219,49	-497,61	98,07	-1,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.429,18	15.423,32	-5,86	99,96	-0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	9,50	1,16	-8,34	12,25	-87,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94	21,94	-6,00	78,51	-21,49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,68	7,34	-3,34	68,72	-31,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	44,27	31,39	-12,88	70,90	-29,1
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,93	0,53	-40,40	1,30	-98,7
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,10	33,11	0,01	100,02	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích năm 2021 (ha)	So sánh		
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.685,35	2.520,87	-164,48	93,88	-6,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24	0,51	0,27	214,51	114,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.361,76	2.208,22	-153,54	93,50	-6,5
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	322,51	224,01	-98,50	69,46	-30,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,62	20,25	-1,37	93,68	-6,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,65	2,31	-0,34	87,27	-12,73
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	25,17	0,00	99,98	-0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.735,32	1.742,92	7,60	100,44	0,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.966,82	2.956,38	-10,44	99,65	-0,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06	0,00	103,41	3,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.329,32	2.395,25	65,93	102,83	2,83

- Diện tích ĐNN được duyệt là 75.204,96 ha, thực hiện là 75.636,63 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 431,67 ha; xu hướng này giống với kết quả nghiên cứu tại huyện Điện Biên Đông, giảm không đạt chỉ tiêu 561,88 ha [13] và huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa giảm không đạt chỉ tiêu 584,73 ha [14]. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d cho thấy có 07 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt $|d| < 10\%$; 01 chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt $|d| = 10\% - < 20\%$. Nguyên nhân do đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa chuyển sang đất PNN.

- Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 huyện có 25.717,10 ha đất PNN, thực hiện diện tích đất PNN là 25.219,49 ha, thấp hơn 497,61 ha, đạt 98,07% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, cao hơn kết quả nghiên cứu tại huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên (tỉ lệ thực hiện đạt 78,84% kế hoạch) [13] và gần tương đồng với số liệu nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân (tỉ lệ thực hiện đạt 94,07% kế

hoạch) [14]. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d: có 09 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt $|d| < 10\%$; 01 chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt $|d| = 10\% - < 20\%$; 02 chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình $|d| = 20,01\% - < 30\%$; 02 chỉ tiêu thực hiện ở mức kém $|d| = 30,01\% - < 40\%$ và 03 chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém $|d| > 40\%$.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích được duyệt năm 2021 là 2.329,32 ha, thực hiện là 2.395,25 ha, thấp hơn 65,93 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa khai thác diện tích đất chưa sử dụng của các xã, thị trấn đưa vào sử dụng. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d thì đất chưa sử dụng thực hiện ở mức rất tốt $|d| < 10\%$.

* Năm 2022

Kế hoạch SĐĐ huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang được phê duyệt theo Quyết định số 517/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/5/2022. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ năm 2022 được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch SĐĐ năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt đến năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh		Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
Tổng diện tích			103.251,37	103.251,37			
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	75.623,37	787,09	101,05	1,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	4.285,37	229,75	105,66	5,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	1.579,36	5,36	100,34	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	29.535,81	365,15	101,25	1,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40	10.003,40	0	100	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63	29.949,47	183,84	100,62	0,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	251,85	2,37	100,95	0,95
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	18,12	0,63	103,60	3,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	25.232,58	-787,25	96,97	-3,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76	15.423,32	-2,44	99,98	-0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41	1,16	-1,25	48,05	-51,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94	21,94	-6,00	78,54	-21,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41	7,34	-8,07	47,63	-52,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40	31,39	-11,01	74,04	-25,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73	0,53	-70,20	0,75	-99,25
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	128,11	33,11	-95,00	25,85	-74,15
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.741,26	2.527,56	-213,70	92,20	-7,8
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	1,09	0,58	211,73	11,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04	2.212,24	-318,80	87,40	-12,6
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92	225,99	-59,93	79,04	-20,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	20,23	-1,14	94,67	-5,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	2,15	-0,29	88,02	-11,98
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	25,17		100	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	1.742,92		100	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	2.956,38		100	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06		100	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	2.395,42	0,17	100,01	0,01

Diện tích ĐNN được duyệt năm 2022 là 74.836,29 ha, thực hiện năm 2022 là 75.623,37 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 787,09 ha và đạt 101,05 %; Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d: có 07/07 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt |d| <10%.

Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 có 26.019,83 ha đất PNN, diện tích thực hiện là 25.232,58 ha, thấp hơn 787,25 ha, đạt 96,97% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Có 05/17 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên; 05/17 chỉ tiêu đạt trên 80%; 07/17 chỉ tiêu

đạt thấp hơn 80% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d: có 07 chỉ tiêu được thực hiện ở mức rất tốt |d| <10%; 03 chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt |d| = 10% - <20%; 03 chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình |d| = 20,01% - < 30% và 04 chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém |d| > 40%. Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt năm 2022 là 2.329,25 ha, thực hiện là 2.395,42 ha, thấp hơn 0,17 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Đánh giá theo so sánh tỉ lệ chênh lệch d thì đất chưa sử dụng thực hiện ở mức rất tốt |d| <10%.

b) Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích SDD năm 2021, 2022 huyện Lục Ngạn

Kết quả thực hiện chuyển mục đích SDD năm 2021, năm 2022 huyện Lục Ngạn được thể hiện tại Bảng 5 [8, 9, 12, 15].

Bảng 5. Kết quả thực hiện chuyển mục đích SDD năm 2021, năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2021				Năm 2022			
			Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (Tăng +; giảm -) (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh (Tăng +; giảm -) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	500,75	38,74	-462	7,74	800,34	13,87	-786,5	1,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	84,02	7,32	-76,7	8,71	229,7	4,95	-224,8	2,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,62	0,62		100	9,7	4,34	-5,36	44,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	337,19	17,26	-319,9	5,12	388,1	3,95	-384,2	1,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,2		-2,2					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,72	13,54	-63,18	17,65	169,84	0	-169,84	
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					3	0,63	-2,37	
2	Chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ ĐNN		210,1	210,1		100	15	15		100
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	160	160		100	5	5		100
2.2	Đất rừng SX chuyển sang ĐNN không phải là rừng	RSX/NKR	50	50		100	10	10		100
3	Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,1	0,1		100				

Như vậy, diện tích ĐNN chuyển sang đất PNN năm 2021 theo kế hoạch được duyệt là 500,75 ha; kết quả thực hiện là 38,74 ha, đạt tỷ lệ rất thấp là 7,74 % so với kế hoạch. Năm 2022 theo kế hoạch được duyệt là 800,34 ha, kết quả thực hiện là 13,87 ha chỉ đạt 1,73 %. Nguyên nhân do các công trình dự án chưa thực hiện.

Chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ ĐNN: Toàn bộ 03/03 chỉ tiêu được cho phép chuyển đổi cơ cấu SDD trong nội bộ ĐNN đảm bảo so với kế hoạch đề ra.

Diện tích đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2021 đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra (0,10 ha).

c) Đánh giá kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2021, 2022 huyện Lục Ngạn

Theo KHSDĐ năm 2021 huyện Lục Ngạn được phê duyệt với 87 công trình, dự án. Trong đó, thực hiện có: 19 công trình, dự án hoàn thành; 68 công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2022 và không có công trình, dự án nào loại bỏ. Nguyên nhân dẫn tới các công

trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2022 chủ yếu do thiếu vốn, kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB).

Kết quả thực hiện các dự án, công trình đến 31/12/2022 có: 07 công trình, dự án hoàn thành; 86 công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2023 và có 09 công trình, dự án loại bỏ. Nguyên nhân việc các dự án, công trình chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2023 là do thiếu vốn đầu tư, chưa hoàn thành công tác GPMB, chưa hoàn thiện thủ tục về mặt pháp lý để xây dựng dự án... Các công trình bị loại bỏ chủ yếu do quá 3 năm chưa được thực hiện, nhà đầu tư không còn nhu cầu...

3.2.3. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về tình hình thực hiện QH, KHSDĐ

Kết quả điều tra 30 cán bộ công chức, viên chức liên quan đến công tác QH, KHSDĐ tại huyện Lục Ngạn cho thấy: Việc thực hiện QH, KHSDĐ huyện Lục Ngạn được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,91 điểm. Kết quả này cao hơn so với đánh giá tại thị xã Hoàng

Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [16]. Có 02/09 tiêu chí được đánh giá ở mức rất cao/rất tốt (điểm trung bình > 4,2 điểm); 05/09 tiêu chí còn lại được đánh giá ở mức cao/tốt; 2/9 tiêu chí

đánh giá ở mức trung bình là chất lượng của phương án QH, KHSDD và tính khả thi của QH, KHSDD do còn nhiều chỉ tiêu, công trình dự án trong thời kỳ QH, KHSDD chưa được thực hiện.

Bảng 6. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện QH, KHSDD

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Đánh giá chung
		Rất cao/ Rất tốt	Cao/ Tốt	Trung bình	Thấp/ Kém	Rất thấp/ Rất kém	
		5 điểm	4 điểm	3 điểm	2 điểm	1 điểm	
1	Sự quan tâm của các cấp, các ngành	27	2	1			4,87
2	Tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục thực hiện	4	15	11			3,77
3	Việc tổ chức thực hiện	12	15	3			4,30
4	Tính đồng bộ của QH, KHSDD với các loại QH khác	10	12	8			4,07
5	Công khai QH, KHSDD	6	14	8	2		3,80
6	Chất lượng của phương án QH, KHSDD	1	10	16	3		3,30
7	Sự phù hợp của phương án QH, KHSDD với địa phương	8	12	10			3,93
8	Tính khả thi của QH, KHSDD	2	10	15	3		3,37
9	Quản lý QH, KHSDD	11	8	9	3		4,0
Đánh giá chung							3,91

Ghi chú: Giá trị trung bình: Rất cao: $\geq 4,20$; Cao: 3,40 - 4,19; Trung bình: 2,60 - 3,39; Thấp: 1,80 - 2,59; Rất thấp: < 1,80.

3.2.4. Một số tồn tại và nguyên nhân

- Về việc lập và phê duyệt QH, KHSDD: QH, KHSDD huyện Lục Ngạn đã được lập đúng theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, tiến độ lập và phê duyệt còn chậm so với thời gian quy định. Nguyên nhân chủ yếu do cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, đặc biệt là chế độ chính sách trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất còn bất cập.

- Về việc thực hiện các chỉ tiêu SDD và chuyển mục đích SDD: Việc phân bổ các chỉ tiêu SDD của cấp tỉnh cho cấp huyện chưa phản ánh sát với nhu cầu thực tế của địa phương nên hiệu quả chưa cao. Công tác thu hồi đất, bồi thường, GPMB của một số công trình, dự án vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện. Nguyên nhân chủ yếu do chưa đồng thuận với đơn giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; việc

dự báo nhu cầu SDD đối với QH, KHSDD các cấp chưa sát với thực tiễn; chưa có biện pháp để gắn quy hoạch phát triển KT - XH với QH, KHSDD một cách chặt chẽ.

- Về việc quản lý thực hiện: Công tác quản lý hồ sơ về đất đai ở một số cơ sở chưa thật chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến khi giải quyết một số vụ việc tranh chấp đất đai phức tạp gặp nhiều khó khăn. Do đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cấp huyện, cấp xã còn thiếu và hạn chế nên chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc.

3.3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD huyện Lục Ngạn

3.3.1. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD

Cần có quy định chi tiết hơn về thời hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và giám sát

trong quá trình thực hiện QH, KHSDD để đảm bảo tiến độ lập và thực hiện QH, KHSDD. Bên cạnh đó cần duy trì, tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp trong công tác lập và thực hiện QH, KHSDD; tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan.

Tăng cường quản lý việc thực hiện QH, KHSDD kết hợp với rà soát, đánh giá, phân loại và xử lý kịp thời những dự án công trình chưa thực hiện cũng như các vi phạm liên quan đến QH, KHSDD. Tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế linh hoạt để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện QH, KHSDD; tăng cường sự tham của cộng đồng trong lập, thực hiện và giám sát việc thực hiện QH, KHSDD. Phát huy vai trò của cấp ủy, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện QH, KHSDD.

Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Cần nâng cao trách nhiệm khi xây dựng, thẩm định, xét duyệt QH, KHSDD

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu việc thực hiện QH, KHSDD tại huyện Lục Ngạn cho thấy đa số các chỉ tiêu SDD nông nghiệp thực hiện đều đạt tỷ lệ khá cao so với QH, KHSDD được duyệt (102,76% năm 2020; 100,57% năm 2021 và 101,25% năm 2022); Kết quả thực hiện chỉ tiêu SDD PNN so với QH, KHSDD phê duyệt đạt lần lượt là 94,63% năm 2020, 98,07% năm 2021 và 96,97% năm 2022, tuy nhiên không đồng đều giữa các loại đất trong nhóm đất này; Đất chưa sử dụng thực hiện thấp hơn so với QH, KHSDD được duyệt.

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án đạt ở mức trung bình 347/653 công trình, dự án (đạt 53,14 %) nhưng không đồng đều giữa các năm.

Số lượng dự án thực hiện trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 là 321/464 công trình, dự án đã thực hiện, chiếm 69,18%; năm 2021 là 19/87 công trình, dự án đạt 21,84%; năm 2022 là 7/102 công trình, dự án đạt 6,86%. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư, chưa hoàn thành công tác GPMB, chưa hoàn thiện thủ tục về mặt pháp lý để xây dựng dự án...

Đánh giá công tác QH, KHSDD tại huyện Lục Ngạn thông qua ý kiến của cán bộ cho thấy: Việc thực hiện QH, KHSDD huyện Lục Ngạn được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,91 điểm. Có 02/09 tiêu chí được đánh giá ở mức rất cao/rất tốt (điểm trung bình > 4,2 điểm); 05/09 tiêu chí được đánh giá ở mức cao/tốt; 02/09 tiêu chí đánh giá ở mức trung bình.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDD cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về chính sách; công bố, công khai QH, KHSDD; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao nguồn lực và vốn đầu tư; nâng cao chất lượng phương án QH, KHSDD; đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc hội (2013). Luật Đất đai năm 2013. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Chu Văn Thịnh, Nguyễn Đình Bồng, Nguyễn Quang Học, Chu An Trường, Nguyễn Đức Hùng & Nguyễn Thị Thu Hồng (2020). Quy hoạch sử dụng đất. NXB Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- [3]. Ban chấp hành Trung ương (2022). Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao [Online]. Truy cập ngày 31/10/2023.
- [4]. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2022). Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [5]. Bộ Tài nguyên & Môi trường (2022). Báo cáo số 115/BC-BTNMT ngày 26/9/2022 về báo cáo đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai năm 2013 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai.
- [6]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Thống kê.

- [7]. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology. 4(55).
- [8]. Phòng TN & MT huyện Lục Ngạn (2021). Báo cáo thống kê đất đai năm 2020 huyện Lục Ngạn.
- [9]. Phòng TN&MT huyện Lục Ngạn (2022). Báo cáo thống kê đất đai năm 2021 huyện Lục Ngạn.
- [10]. UBND tỉnh Bắc Giang (2019). Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.
- [11]. UBND tỉnh Bắc Giang (2020). Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.
- [12]. UBND tỉnh Bắc Giang (2021). Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.
- [13]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thanh Lương & Nguyễn Thị Hải (2022). Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. (6): 095-107.
DOI: <https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.6.095-107>
- [14]. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thùy Linh & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện: trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. (4): 145 – 156.
DOI: <https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.145-156>
- [15]. UBND tỉnh Bắc Giang (2022). Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.
- [16]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2: 89 - 100.